

Số: 59/2018/FAROS-CV

V/v: Giải trình KQKD hợp nhất

Quý 1.2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2018 so với Quý 1 năm 2017 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018 (VND)	Quý 1 năm 2017 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	535.944.721.375	952.559.269.502	-43,74%
Lợi nhuận sau thuế	25.621.406.287	92.125.009.356	-72,19%

Nguyên nhân tổng doanh thu giảm là do Công ty đã triển khai thực hiện các dự án do Công ty làm chủ đầu tư nhưng chưa đến thời điểm ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực và luật kế toán nên tổng doanh thu Quý 1 năm 2018 giảm so với Quý 1 năm 2017.

Tổng doanh thu giảm dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2018.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



Hà Nội, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.478.607.773.992	5.143.748.826.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.660.730.723	154.992.446.222
1. Tiền	111	V.01	42.660.730.723	99.888.279.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.104.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.713.825.291	408.873.825.291
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	389.713.825.291	408.873.825.291
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.538.998.086.334	3.212.667.468.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	738.795.153.588	608.241.054.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	966.753.736.690	792.061.190.723
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	1.696.362.344.477	1.691.213.006.376
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	137.086.851.579	121.152.216.444
IV. Hàng tồn kho	140		1.323.729.704.735	1.207.038.539.767
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.323.729.704.735	1.207.038.539.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.505.426.909	160.176.546.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.876.511.421	75.295.956.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.620.899.897	81.349.860.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.015.591	3.530.730.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.368.352.326.498	5.227.588.283.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.605.850.486	2.521.763.596
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.605.850.486	2.521.763.596
II. Tài sản cố định	220	V.08	145.387.721.280	135.979.422.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221		108.657.304.266	111.188.212.962
- Nguyên giá	222		143.709.855.834	141.203.492.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.052.551.568)	(30.015.279.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		36.730.417.014	24.791.209.572
- Nguyên giá	225		39.407.883.497	26.037.883.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.677.466.483)	(1.246.673.924)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	629.362.126.927	667.153.126.927
- Nguyên giá	231		630.954.548.829	668.745.548.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.592.421.902)	(1.592.421.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		953.975.338.927	789.534.091.601
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	953.975.338.927	789.534.091.601
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.626.026.212.613	2.624.498.599.115
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11a	207.605.146.725	206.077.533.227
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11b	2.418.421.065.888	2.418.421.065.888
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.009.995.076.265	1.007.901.280.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		995.656.074.824	1.003.377.155.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.339.001.441	4.524.124.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.846.960.100.490	10.371.337.110.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.139.358.310.748	4.689.288.566.703
I. Nợ ngắn hạn	310		4.604.828.552.093	4.213.393.264.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.284.592.634.917	1.272.719.579.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	422.877.848.861	296.349.389.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	323.549.666.770	364.242.798.192
4. Phải trả người lao động	314		56.660.098.244	51.082.588.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	522.597.564.621	630.042.843.048
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	536.629.478.798	461.989.697.825
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	213.803.788.249	150.525.260.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.211.441.634.305	953.521.517.697
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.675.837.328	32.919.589.328
II. Nợ dài hạn	330		534.529.758.655	475.895.302.655
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	500.070.910.859	450.070.910.859
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	34.458.847.796	25.824.391.796
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.707.601.789.742	5.682.048.543.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.707.601.789.742	5.682.048.543.546
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		4.729.999.990.000	4.729.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.729.999.990.000	4.729.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		973.258.529.523	947.354.682.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		947.286.522.550	99.222.647.893
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.972.006.973	848.132.034.748
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.413.270.219	4.763.870.905
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.846.960.100.490	10.371.337.110.249

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý I.2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay	Năm trước	
1	VI.01	480.195.758.274	854.583.469.510	480.195.758.274
2	VI.02	-	-	-
10	VI.03	480.195.758.274	854.583.469.510	480.195.758.274
11	VI.04	462.491.476.745	740.174.858.725	462.491.476.745
20	VI.05	17.704.281.529	114.408.610.785	17.704.281.529
21	VI.06	53.825.520.749	43.979.213.036	53.825.520.749
22	VI.07	22.987.918.898	6.823.756.408	22.987.918.898
23	VI.08	22.986.823.358	6.823.756.408	22.986.823.358
24	VI.09	1.527.613.498	1.523.485.898	1.527.613.498
25	VI.10	71.145.504	9.417.263.979	71.145.504
26	VI.11	15.286.578.662	26.053.926.439	15.286.578.662
30		34.711.772.712	117.616.362.893	34.711.772.712
31	VI.12	395.828.854	52.473.101.058	395.828.854
32	VI.13	1.764.521.930	51.322.107.642	1.764.521.930
40		(1.368.693.076)	1.150.993.416	(1.368.693.076)
50		33.343.079.636	118.767.356.309	33.343.079.636
51	VI.14	17.548.760.398	26.642.346.953	17.548.760.398
52		(9.827.087.049)	-	(9.827.087.049)
60		25.621.406.287	92.125.009.356	25.621.406.287
61		25.972.006.973	90.921.611.502	25.972.006.973
62		(350.600.686)	1.203.397.854	(350.600.686)
70	VI.15	55	211	55
71				211

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Lê Mạnh Hùng

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Thảo



Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.343.079.636 (24.370.632.500)	118.767.356.309 (33.741.428.322)
2. Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.468.064.891	5.949.652.353
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(53.825.520.749)	(46.514.837.083)
- Chi phí lãi vay	06	22.986.823.358	6.823.756.408
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.972.447.136	85.025.927.987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.225.802.397)	(148.739.444.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(116.691.164.968)	149.026.863.916
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	324.894.609.627	(947.933.960.445)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(5.674.351.319)	(4.758.203.867)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(12.303.535.358)	(6.823.756.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	-	(7.084.898.841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	1.955.375.225	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(9.696.387.058)	(146.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	127.231.190.888	(881.433.472.586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(523.742.454.355)	(80.439.840.230)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(233.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	247.510.661.899	967.998.726.026
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.614.313.461	2.478.819.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(506.117.478.995)	890.037.705.653
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	597.700.343.343	74.797.982.708
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(325.482.024.735)	(3.648.131.327)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.663.746.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	266.554.572.608	71.149.851.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(112.331.715.499)	79.754.084.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.992.446.222	242.066.262.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.660.730.723	321.820.346.671

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2017. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY (FLC FAROS., JSC).

Vốn điều lệ: 4.729.999.990.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm hai mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Trụ sở: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng và lắp đặt:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo;
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng hàng năm.

5. Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 04 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này như sau:

Tên Công ty	Ngày năm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/03/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú FLC Faros	07/11/2015	90%	90%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	14/03/2017	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	27/03/2017	100%	100%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tuyên bố Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa các Công ty con với nhau;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của DN với khách hàng về tiền bán sản phẩm hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- * **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009 và thông tư sửa đổi số 89/2013/TT_BTC ngày 24/07/2013

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

14. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính này bao gồm:

Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 100%

Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú Faros, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 90%

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn 100%

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định 100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
1. Tiền		
Tiền mặt	1.232.672.584	1.776.894.555
Tiền gửi ngân hàng	41.428.058.139	98.111.385.000
Các khoản tương đương tiền	-	55.104.166.667
Cộng	42.660.730.723	154.992.446.222
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ ngắn hạn	389.713.825.291	408.873.825.291
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	5.099.273.974	24.259.273.974
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	384.614.551.317	384.614.551.317
Cộng	389.713.825.291	408.873.825.291
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	588.750.538.428	442.274.661.845
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	45.495.564.608	29.430.738.808
Công ty Cổ phần FLC Travel	22.756.256.266	19.181.095.266
Công ty TNHH BOT Khai Thác Quản lý Bãi Biển FLC Sầm Sơn	18.969.922.000	27.969.922.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	419.954.833.041	322.948.935.885
Công ty Cổ phần Gami Hội An	22.549.535.028	-
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	16.949.730.000	3.107.730.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	39.522.546.026	39.522.546.026
Các đối tượng khác	2.552.151.459	113.693.860
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	149.956.097.160	165.849.853.655
Công ty Cổ phần FLC Travel	12.738.531.342	13.038.531.342
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại tổng hợp Việt Nam	78.992.067.499	80.692.067.499
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	12.615.100.577	27.615.100.577
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	42.607.867.522	42.607.867.522
Khách lẻ	3.002.530.220	1.896.286.715
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	88.518.000	116.539.000
Khách lẻ	88.518.000	116.539.000
Cộng	738.795.153.588	608.241.054.500

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	607.064.102.352	356.425.607.048
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	7.941.935.409	7.941.935.409
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	5.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	29.849.199.825	19.849.199.825
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	5.713.873.193
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.429.280.720	19.429.280.720
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	4.150.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	26.523.451.623
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	9.187.349.250	7.964.997.947
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	9.463.411.727	11.896.030.273
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	66.786.519.492	61.327.003.335
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	91.079.774.305	6.402.444.633
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bất động sản An Việt	12.824.860.060	12.824.860.060
Công ty CP Xây Dựng và Phát triển Thương Mại Đại Thanh	3.378.588.221	3.378.588.221
Công ty TNHH MTV 319.2	3.713.582.065	3.713.582.065
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searetech	3.412.294.072	7.593.002.909
CN Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long tại TP. Hồ Chí Minh	8.869.090.909	8.869.090.909
Công ty CP đầu tư Phát triển xây dựng Đa Lộc	6.300.000.000	4.500.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Cừ Nga	2.211.801.000	2.211.801.000
Công ty TNHH tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	3.392.640.000	3.392.640.000
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	9.434.963.307	-
Sở Tài chính Quảng Bình	67.966.366.000	-
Lê Văn Phiệt	7.058.808.758	-
Công ty CP đầu tư xây dựng công nghệ Thiên An	6.776.413.512	-
Công ty TNHH thương mại & xây dựng Thành Công	5.834.196.791	-
Các đối tượng khác	153.094.702.113	96.072.824.926
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	135.257.736.396	211.248.983.754
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại SCO	65.293.158.985	108.613.158.985
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phương Đông	13.296.347.483	28.647.856.979
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	53.295.612.364	67.645.087.292
Các đối tượng khác	3.372.617.564	6.342.880.498
Khách lẻ tại Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	1.007.002.800	884.500.000
Khách lẻ tại Công ty TNHH ĐT và PT FLC Faros Vân Đồn	537.888.750	22.161.750
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	222.887.006.392	223.479.938.171
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	221.000.000.000	221.000.000.000
Các đối tượng khác	1.887.006.392	2.479.938.171
Cộng	966.753.736.690	792.061.190.723

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	124.995.160.280		134.034.160.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	218.786.960.526		277.494.667.819	
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	-		45.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	513.814.725.155		433.248.679.761	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	460.675.498.516		422.435.498.516	
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	378.090.000.000		379.000.000.000	
Cộng	1.696.362.344.477		1.691.213.006.376	

6. Phải thu ngắn hạn khác	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Tạm ứng	4.941.639.614		2.917.712.822
Phải thu khác	123.540.828.909		115.870.204.399	
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	851.390.013		947.848.033	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	30.949.190.734		24.369.370.897	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	32.894.117.678		38.292.002.597	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	15.428.752.117		23.317.038.482	
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	14.355.070.600		-	
Các đối tượng khác	29.062.307.767		28.943.944.390	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.604.383.056		2.364.299.223	
Cộng	137.086.851.579		121.152.216.444	

7. Hàng tồn kho	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.957.513	-	18.200.931.486	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.229.143.753.774	-	1.072.520.438.822	-
Hàng hóa, bất động sản	94.556.993.448	-	116.317.169.459	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	1.323.729.704.735	-	1.207.038.539.767	-

8. Tài sản cố định <Chi tiết tại phụ lục số 01>

Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01A>

Tài sản cố định thuê tài chính <Chi tiết tại phụ lục số 01B>

9. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
DA Sea Tower phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn	523.014.251.370	478.153.405.341
Dự án Green home _18 Phạm Hùng	196.467.794.790	202.337.720.394
Công viên Hoang dã Safari (Zoo)	110.213.738.436	-
Dự án Lux City _Quy Nhơn	117.592.787.228	-
Các cơ sở đầu tư XD/CB khác	6.686.767.103	109.042.965.866
Cộng	953.975.338.927	789.534.091.601
11. Đầu tư vào công ty liên kết, các đơn vị khác		
a, Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Rosland (tỷ lệ sở hữu 49%)	196.000.000.000	196.000.000.000
Lãi từ công ty liên kết	11.605.146.725	10.077.533.227
Cộng	207.605.146.725	206.077.533.227
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	36.603.285.888	36.603.285.888
Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf BISCOB	2.381.817.780.000	2.381.817.780.000
Cộng	2.418.421.065.888	2.418.421.065.888
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	1.262.068.265.096	1.252.072.859.509
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.494.318.001	3.494.318.001
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	665.485.678.095	676.189.267.896
Công ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	105.600.527.857	4.507.958.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	49.034.116	4.022.460.660
Công ty Cổ phần Sao vàng Thời đại	1.678.562.595	1.678.562.595
Công ty CP Thương mại dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	-	4.083.633.235
Công ty TNHH Hương Giang	3.547.220.450	3.547.220.450
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	6.395.639.698	6.395.639.698
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	300.219.404	300.219.404
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	786.792.883	1.128.608.766
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	1.110.657.554	1.110.657.554
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	5.492.357.152	8.854.124.621
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	11.154.085.588	11.154.085.588
Công ty TNHH Giang Long	4.439.661.403	18.679.663
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	945.308.050	945.308.050
Công ty TNHH MTV Linh Anh QN	5.004.104.731	5.004.104.731
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	21.159.729.650	21.390.561.650
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Vương Minh	1.474.753.135	45.492.347.090
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	93.846.500	93.846.500
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Chí Khang	2.111.900.000	3.123.900.000
Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	10.634.379.863	11.000.540.539
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	6.276.842.646	10.789.215.995

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	-	2.711.844.914
Công ty CP Xuất nhập khẩu và dịch vụ Quảng Ninh	29.602.998.780	27.676.088.432
Công ty TNHH xây dựng Bình Định	8.189.097.244	8.189.097.244
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thắng	9.447.353.696	4.940.126.567
Công ty TNHH Đá Xây Dựng VIC	2.226.353.835	9.139.506.988
Công ty CP đầu tư Sông Đà-Việt Đức	19.945.475.000	23.563.915.000
Công ty CP đầu tư thương mại Quyết Thắng	19.634.505.077	18.375.833.017
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hòa phát	1.612.527.187	4.164.924.546
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Vượng Phát	3.117.953.275	3.332.716.225
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh VLXD An Phúc	8.149.465.000	8.149.465.000
Công ty CP xây dựng Thương mại 989	15.608.044.728	20.108.044.728
Công ty TNHH vận tải và vật liệu xây dựng Trường Hoa	3.996.775.862	4.449.852.197
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thịnh Anh	6.643.318.262	5.841.297.918
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Như Ý	3.603.556.452	4.221.943.054
Công ty Cổ phần xây dựng Quảng Ninh	1.942.218.500	4.687.030.750
Công ty Cổ phần Nam Công Việt Nam	6.957.461.209	8.349.705.097
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	-	17.114.554.293
Công ty Cổ phần giàn giáo Thăng Long	10.042.906.260	7.149.400.186
Công ty CP ĐT XD & PT Công nghệ Anh Đức	3.686.549.659	4.514.556.806
Công ty Cổ phần THQ TECHFO	5.085.192.836	7.343.967.672
Công ty CP Công trình VIETTEL	6.440.916.388	7.810.526.141
Công ty Cổ phần Gạch Công Nghệ Xanh	2.489.201.385	5.634.678.960
Công ty CP gạch Tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc	6.451.187.800	9.423.857.800
Công ty TNHH đầu tư sản xuất và kinh doanh VLXD Hà Nội	2.695.370.000	4.323.370.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	4.204.760.000	8.449.320.000
XN sản xuất vật liệu XD Nhơn Hòa-CN Công ty cổ phần Phú Tài	5.368.163.000	5.368.163.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Nhật Minh	8.865.010.000	8.721.500.000
Công ty TNHH Hoàng Yến Thành	6.162.312.991	5.841.553.093
Công ty Cổ phần kỹ thuật công trình Việt Nam	5.700.213.772	-
Công ty CP phát triển công nghiệp- Xây lắp và thương mại Hà Tĩnh	10.190.173.519	-
Công ty CP đầu tư và Xây lắp An Đông	12.064.069.412	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T	6.126.780.803	-
Các đối tượng khác	168.582.733.793	178.150.759.195
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	2.174.605.794	4.772.106.675
Công ty CP đầu tư phát triển năng lượng hạ tầng Việt Nam	44.595.900	44.595.900
Công ty Cổ phần TEXO tư vấn và đầu tư	994.578.875	630.300.125
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	-	2.456.640.699
Các đối tượng khác	1.135.431.019	940.569.951
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	16.994.878.004	12.605.022.944
Công ty TNHH BOT khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	1.028.718.890	1.028.718.890
Công ty Cổ phần đầu tư Công viên Vườn Chim Việt	2.444.636.700	2.944.636.700
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	12.212.578.481	7.220.265.221
Các đối tượng khác	1.308.943.933	1.411.402.133

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Khách lễ tại CT TNHH ĐT và PT FLC Faros Vân Đồn	243.000.000	427.581.000		
Khách lễ tại CT TNHH ĐT và PT FLC Faros Bình Định	3.111.886.023	2.842.008.885		
Cộng	1.284.592.634.917	1.272.719.579.013		
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018		
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	388.201.047.649	229.637.758.125		
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	32.608.893	682.608.893		
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	25.970.129.733	47.198.311.182		
Công ty Cổ phần Gami Hội An	-	8.719.093.426		
Các đối tượng khác	8.674.062.586	10.111.618.042		
Cộng	422.877.848.861	296.349.389.668		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
Thuế GTGT phải nộp	4.460.223.533	69.841.003.026	62.323.982.468	11.977.244.091
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập DN	219.771.819.492	19.028.196.939	-	238.800.016.431
Thuế thu nhập CN	3.812.419.056	1.275.979.342	118.003.029	4.970.395.369
Thuế và phí nhà đất	125.202.349.173	3.000.000	66.511.433.000	58.693.916.173
Các loại thuế khác	10.995.986.938	1.797.620.251	3.685.512.483	9.108.094.706
Cộng	364.242.798.192	91.945.799.558	132.638.930.980	323.549.666.770
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018		
DA 18 Phạm Hùng	28.356.485.421	37.130.690.767		
DA 265 Cầu Giấy	64.883.881.389	60.905.658.070		
DA 418 Quang Trung	29.141.771.766	22.111.196.231		
DA tổ hợp KS 5 sao, TTTM và nhà ở KĐT TMDV Quy Nhơn	17.911.616.920	27.990.187.971		
Dự án Bình Định	3.102.264.441	3.866.787.965		
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	-	17.729.830.282		
Dự án Quảng Ninh	60.454.072.012	98.001.824.189		
Dự án Sầm Sơn GD 1	145.753.619.230	146.100.350.395		
DA Không gian biển Sầm Sơn	16.416.890.084	16.416.890.084		
SS San lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	61.739.320.902	118.321.939.016		
Dự án Hội An	-	30.055.850.439		
Dự án Khách sạn The Coastal Hill 1.500 phòng	11.424.123.166	12.329.606.307		
Chi phí trích trước khác	83.413.519.290	39.082.031.332		
Cộng	522.597.564.621	630.042.843.048		

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước bán căn hộ Sea Tower	523.158.115.164	456.098.788.735
Doanh thu nhận trước cho hoạt động kd dịch vụ	13.471.363.634	5.890.909.090
Cộng	536.629.478.798	461.989.697.825
17. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	403.324.620	799.400
Bảo hiểm xã hội	3.398.468.502	2.303.513.785
Bảo hiểm y tế	1.276.364.607	633.799.077
Bảo hiểm thất nghiệp	578.418.158	275.599.382
Bảo hiểm tai nạn	128.908.314	74.897.466
Phải trả phải nộp khác	207.971.402.472	146.065.018.866
<i>Phải trả phải nộp tại DA Sea tower, 18 Phạm Hùng, Luxcity</i>	<i>192.219.478.809</i>	<i>143.810.607.666</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>15.751.923.663</i>	<i>2.254.411.200</i>
Dư Có các tài khoản phải thu	46.901.576	1.171.632.669
Cộng	213.803.788.249	150.525.260.645
18. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.211.441.634.305	953.521.517.697
HDBank - CN Tây Hồ	61.756.454.501	-
HDBank - CN Bình Định	262.067.555.720	300.559.175.380
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân- CN Hà Nội	382.617.624.084	302.962.342.317
Công ty TNHH chế biến và phân phối nông sản ITH	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	405.000.000.000	250.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	34.458.847.796	25.824.391.796
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	2.150.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	3.207.010.000	3.420.808.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tây Hà Nội	495.000.000	540.000.000
Công ty cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP CT VN	28.606.837.796	19.563.583.796
Cộng	1.245.900.482.101	979.345.909.493
Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>		
19. Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa	500.000.000.000	450.000.000.000
Các đối tượng khác	70.910.859	70.910.859
Cộng	500.070.910.859	450.070.910.859

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>****20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<u>Quý I. 2018</u>	<u>Quý I. 2017</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3 Cổ phiếu

	<u>Quý I. 2018</u>	<u>Quý I. 2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	472.999.999	430.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	472.999.999	430.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	472.999.999	430.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý I. 2018	Quý I. 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	312.563.107.040	60.882.665.333
Doanh thu hoạt động xây dựng	153.918.248.549	776.556.463.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.714.402.685	17.144.341.139
Cộng	480.195.758.274	854.583.469.510
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	312.563.107.040	60.882.665.333
Doanh thu hoạt động xây dựng	153.918.248.549	776.556.463.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.714.402.685	17.144.341.139
Cộng	480.195.758.274	854.583.469.510
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	310.377.138.870	47.184.891.235
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	138.660.254.147	684.719.035.971
Giá vốn dịch vụ	13.454.083.728	8.270.931.519
Cộng	462.491.476.745	740.174.858.725
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	444.098.246	915.820.286
Lãi từ hoạt động đầu tư	53.344.087.237	42.849.601.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	37.335.266	213.791.000
Cộng	53.825.520.749	43.979.213.036
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	22.986.823.358	6.823.756.408
Chi phí tài chính khác	1.095.540	-
Cộng	22.987.918.898	6.823.756.408
6. Chi phí SXKD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.603.128.867	235.228.559.288
Chi phí cho nhân công	111.170.488.461	104.270.021.257
Chi phí CCDC	6.041.045.872	6.539.407.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.468.064.891	5.949.652.353
Thuế phí và lệ phí	1.095.718.462	204.499.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.218.675.777	176.293.673.575

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Chi phí bằng tiền khác	7.714.524.990	2.276.193.321
Chi phí lợi thế thương mại	-	14.081.671.358
Cộng	354.311.647.320	544.843.677.722
6.1 Chi phí sản xuất	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.592.865.373	234.544.951.944
Chi phí cho nhân viên	103.288.026.921	99.408.053.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.471.553.912	6.122.820.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.748.926.800	4.285.124.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.701.941.660	164.101.559.450
Chi phí bằng tiền khác	7.150.608.488	909.976.788
Cộng	338.953.923.154	509.372.487.304
6.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.263.494	683.607.344
Chi phí cho nhân viên	7.882.461.540	4.861.967.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.569.491.960	416.586.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.719.138.091	1.664.527.772
Thuế phí và lệ phí	1.095.718.462	204.499.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.734.117	12.192.114.125
Chi phí bằng tiền khác	563.916.502	1.366.216.533
Chi phí lợi thế thương mại	-	14.081.671.358
Cộng	15.357.724.166	35.471.190.418
7. Thu nhập khác	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	52.296.605.968
Thu nhập khác	395.828.854	176.495.090
Cộng	395.828.854	52.473.101.058
8. Chi phí khác	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	51.284.467.819
Chi phí khác	1.764.521.930	37.639.823
Cộng	1.764.521.930	51.322.107.642
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	17.548.760.398	26.642.346.953
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.548.760.398	26.642.346.953
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I. 2018	Quý I. 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.972.006.973	90.921.611.502
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	472.999.999	430.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	211
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

<i>Tài sản tài chính:</i>	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.660.730.723	154.992.446.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	879.487.855.653	731.915.034.540
Các khoản Đầu tư tài chính	3.015.740.037.904	3.033.372.424.406
Cộng	3.937.888.624.280	3.920.279.905.168
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	1.245.900.482.101	979.345.909.493
Phải trả người bán và phải trả khác	1.998.467.334.025	1.873.315.750.517
Chi phí phải trả	522.597.564.621	630.042.843.048
Cộng	3.766.965.380.747	3.482.704.503.058

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là rủi ro của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	953.521.517.697	25.824.391.796	979.345.909.493
Phải trả người bán và phải trả khác	1.423.244.839.658	450.070.910.859	1.873.315.750.517
Chi phí phải trả	630.042.843.048	-	630.042.843.048
31/03/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.211.441.634.305	34.458.847.796	1.245.900.482.101
Phải trả người bán và phải trả khác	1.498.396.423.166	500.070.910.859	1.998.467.334.025
Chi phí phải trả	522.597.564.621	-	522.597.564.621

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.992.446.222	-	154.992.446.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	729.393.270.944	2.521.763.596	731.915.034.540
Các khoản Đầu tư tài chính	408.873.825.291	2.624.498.599.115	3.033.372.424.406
31/03/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.660.730.723	-	42.660.730.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	875.882.005.167	3.605.850.486	879.487.855.653
Các khoản Đầu tư tài chính	389.713.825.291	2.626.026.212.613	3.015.740.037.904

2. Thông tin về các bên liên quan

	Quan hệ	Quý I.2018 VND	Quý I.2017 VND
Giao dịch với các bên liên quan			
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HĐQT TĐ FLC và FLC Faros	37.152.155.452	742.825.729.258

Mua hàng

	Ông Trịnh Văn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Quyết - Chủ tịch HĐQT TĐ FLC và FLC Faros	234.085.350	381.818.182

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2017 do đơn vị lập theo Thông tư 202/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,51%	49,60%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,49%	50,40%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,38%	45,21%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,62%	54,79%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	2,11	2,21
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	1,19	1,22
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,09	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,24%	12,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,79%	9,69%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,31%	1,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,24%	0,89%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	0,4%	1,6%

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Thảo

Lê Mạnh Hùng



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phụ lục 01A: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.087.659.343	60.028.912.137	66.492.449.663	1.131.236.455	11.463.234.600	141.203.492.198
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	2.431.363.636	-	-	75.000.000	2.506.363.636
- Mua trong năm	-	2.431.363.636	-	-	75.000.000	2.506.363.636
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.087.659.343	62.460.275.773	66.492.449.663	1.131.236.455	11.538.234.600	143.709.855.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.146.212	14.437.925.246	13.960.607.454	371.042.689	1.146.557.635	30.015.279.236
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	43.312.173	2.422.950.874	1.782.089.120	71.463.546	717.456.619	5.037.272.332
- Khấu hao trong kỳ	43.312.173	2.422.950.874	1.782.089.120	71.463.546	717.456.619	5.037.272.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	142.458.385	16.860.876.120	15.742.696.574	442.506.235	1.864.014.254	35.052.551.568
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01.01.2018	1.988.513.131	45.590.986.891	52.531.842.209	760.193.766	10.316.676.965	111.188.212.962
Tại ngày 31.03.2018	1.945.200.958	45.599.399.653	50.749.753.089	688.730.220	9.674.220.346	108.657.304.266

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán
 từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phụ lục 01B: Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	9.209.999.999	16.827.883.497	-	-	26.037.883.496
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	13.370.000.001	-	-	-	13.370.000.001
- <i>Mua trong năm</i>	-	13.370.000.001	-	-	-	13.370.000.001
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	22.580.000.000	16.827.883.497	-	-	39.407.883.497
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	652.346.042	594.327.882	-	-	1.246.673.924
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	1.111.372.704	319.419.855	-	-	1.430.792.559
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	1.111.372.704	319.419.855	-	-	1.430.792.559
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	1.763.718.746	913.747.737	-	-	2.677.466.483
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01.01.2018	-	8.557.653.957	16.233.555.615	-	-	24.791.209.572
Tại ngày 31.03.2018	-	20.816.281.254	15.914.135.760	-	-	36.730.417.014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	668.745.548.829	-	37.791.000.000	630.954.548.829
- Nhà và quyền sử dụng đất	668.745.548.829	-	37.791.000.000	630.954.548.829
Giá trị hao mòn lũy kế	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại	667.153.126.927	-	37.791.000.000	629.362.126.927
- Nhà và quyền sử dụng đất	667.153.126.927	-	37.791.000.000	629.362.126.927

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT không dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT là BĐSĐT chờ tăng giá bán, không trích khấu hao trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.211.441.634.305	1.211.441.634.305	582.993.343.343	325.073.226.735	953.521.517.697	953.521.517.697	
HDBank - CN Bình Định	262.067.555.720	262.067.555.720	97.114.253.056	135.605.872.716	300.559.175.380	300.559.175.380	
Ngân hàng NCB- CN Hà Nội	382.617.624.084	382.617.624.084	224.122.635.786	144.467.354.019	302.962.342.317	302.962.342.317	
Ngân hàng NCB- CN Tây Hồ	61.756.454.501	61.756.454.501	61.756.454.501	-	-	-	
Công ty TNHH chế biến và phân phối nông sản ITH	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	405.000.000.000	405.000.000.000	200.000.000.000	45.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	
Thuê tài chính	28.606.837.796	28.606.837.796	14.707.000.000	5.663.746.000	19.563.583.796	19.563.583.796	
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP CT Việt Nam	28.606.837.796	28.606.837.796	14.707.000.000	5.663.746.000	19.563.583.796	19.563.583.796	
Vay dài hạn	5.852.010.000	5.852.010.000	-	408.798.000	6.260.808.000	6.260.808.000	
NH Vietcombank- CN Tây Hà Nội	495.000.000	495.000.000	-	45.000.000	540.000.000	540.000.000	
NH TMCP Quốc Dân- CN Hà Nội	3.207.010.000	3.207.010.000	-	213.798.000	3.420.808.000	3.420.808.000	
NH PVcombank- CN Quảng Ninh	2.150.000.000	2.150.000.000	-	150.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	
Tổng cộng	1.245.900.482.101	1.245.900.482.101	597.700.343.343	331.145.770.735	959.782.325.697	959.782.325.697	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
1. Số dư đầu năm trước	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	47.776.519.118	580.961.648.104	4.928.668.167.222	
- Tăng vốn trong năm trước	429.999.990.000	-	-	-	-	429.999.990.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(364.578.825)	848.496.613.573	848.132.034.748	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	464.769.308.484	464.769.308.484	
- Giảm khác	-	-	-	42.648.069.388	17.334.270.552	59.982.339.940	
2. Số dư cuối năm trước	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	4.763.870.905	947.354.682.641	5.682.048.543.546	
3. Số dư tại ngày 01.01.2018	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	4.763.870.905	947.354.682.641	5.682.048.543.546	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(350.600.686)	25.972.006.973	25.621.406.287	
- Tăng khác	-	-	-	-	48.839.909	48.839.909	
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	117.000.000	117.000.000	
4. Số dư tại ngày 31.03.2018	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	4.413.270.219	973.258.529.523	5.707.601.789.742	

